

PHỤ LỤC 09. DANH MỤC MÃ MÁU VÀ CHẾ PHẨM MÁU

(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày /12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Mã	Đơn vị máu và chế phẩm	Thể tích thực (ml) (±10%)
1	1.1	Máu toàn phần 30 ml	35
2	1.2	Máu toàn phần 50 ml	55
3	1.3	Máu toàn phần 100 ml	115
4	1.4	Máu toàn phần 150 ml	170
5	1.5	Máu toàn phần 200 ml	225
6	1.6	Máu toàn phần 250 ml	285
7	1.7	Máu toàn phần 350 ml	395
8	1.8	Máu toàn phần 450 ml	510
9	2.1	Khối hồng cầu từ 30 ml máu toàn phần	20
10	2.2	Khối hồng cầu từ 50 ml máu toàn phần	30
11	2.3	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần	70
12	2.4	Khối hồng cầu từ 150 ml máu toàn phần	110
13	2.5	Khối hồng cầu từ 200 ml máu toàn phần	145
14	2.6	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần	180
15	2.7	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần	230
16	2.8	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần	280
17	3.1	Huyết tương tươi đông lạnh 30 ml	30
18	3.2	Huyết tương tươi đông lạnh 50 ml	50
19	3.3	Huyết tương tươi đông lạnh 100 ml	100
20	3.4	Huyết tương tươi đông lạnh 150 ml	150
21	3.5	Huyết tương tươi đông lạnh 200 ml	200
22	3.6	Huyết tương tươi đông lạnh 250 ml	250
23	4.1	Huyết tương đông lạnh 30 ml	30
24	4.2	Huyết tương đông lạnh 50 ml	50
25	4.3	Huyết tương đông lạnh 100 ml	100
26	4.4	Huyết tương đông lạnh 150 ml	150
27	4.5	Huyết tương đông lạnh 200 ml	200
28	4.6	Huyết tương đông lạnh 250 ml	250
29	5.1	Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần	100
30	5.2	Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần	150
31	5.3	Huyết tương giàu tiểu cầu 200 ml từ 450 ml máu toàn phần	200
32	6.1	Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần)	40
33	6.2	Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần)	80
34	6.3	Khối tiểu cầu 3 đơn vị (từ 750 ml máu toàn phần)	120
35	6.4	Khối tiểu cầu 4 đơn vị (từ 1.000 ml máu toàn phần)	150
36	7.1	Tủa lạnh thể tích 10 ml (từ 250 ml máu toàn phần)	10
37	7.2	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần)	50
38	7.3	Tủa lạnh thể tích 100 ml (từ 2.000 ml máu toàn phần)	100
39	8.1	Khối bạch cầu hạt pool (5×10^9 BC)	125
40	8.2	Khối bạch cầu hạt pool (10×10^9 BC)	250
41	9.1	Khối tiểu cầu 8 đơn vị (từ 2.000 ml máu toàn phần) (chưa bao gồm túi pool và lọc bạch cầu)	250

STT	Mã	Đơn vị máu và chế phẩm	Thể tích thực (ml) (±10%)
42	9.2	Tủa lạnh yếu tố VIII bất hoạt virus (chưa bao gồm kit bất hoạt virus)	50
43	9.3	Chi phí điều chế Khối bạch cầu hạt gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách)	250
44	9.4	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách)	250
45	9.5	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách)	120
46	9.6	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách)	500

Bổ sung theo quy định tại Thông tư 20/2018/TT-BYT ngày 30/8/2018